

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022  
của Hội Nông dân thành phố Biên Hòa**

Căn cứ nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 2064/TB-HCSN ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố Biên Hòa về việc Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022;

Xét đề nghị của bộ phận Tài chính – Kế toán Hội Nông dân Thành phố.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của Hội Nông dân thành phố Biên Hòa (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Ban Thường vụ, bộ phận Tài chính – Kế toán và Văn phòng Hội Nông dân Thành phố thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính - kế hoạch;
- Như điều 3;
- Lưu: VT; Kế toán.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ  
CHỦ TỊCH**



**Trần Thanh Cảnh**



Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

HỘI NÔNG DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Chương : 713



## THÔNG BÁO

### QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 127 – QĐ/HNDTP ngày 05 tháng 07 năm 2023 của Hội Nông dân thành phố Biên Hòa)

Đơn vị tính : Đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
<b>A</b>	<b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>			
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>			
1	Lệ phí			
2	Phí			
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b>			
1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>			
1	Lệ phí			
2	Phí			
<b>B</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	771.718.287	771.718.287	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	771.718.287	771.718.287	
1	Chi quản lý hành chính	771.718.287	771.718.287	
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	771.718.287	771.718.287	
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			-
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			





23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>			
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>			
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>			
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>			
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>			
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>			
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>			
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>			
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>			
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>			
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>			
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>			
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>			
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>			
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>			
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>			
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>			
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>			
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>			
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>			



1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			



Số:2064 /TB-HCSN

Biên Hòa, ngày 22 tháng 6 năm 2023

## THÔNG BÁO

### Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022

Đơn vị được xét duyệt: **HỘI NÔNG DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

Mã chương: 713

Căn cứ Thông tư 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Hội Nông dân thành phố Biên Hòa và Biên bản Xét duyệt quyết toán ngày 05 tháng 5 năm 2023 giữa Phòng Tài chính – Kế hoạch và Hội Nông dân thành phố Biên Hòa.

Phòng Tài chính – Kế hoạch thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 (*không bao gồm quyết toán vốn XDCCB, các công trình vốn sự nghiệp, quản lý hành chính mang tính chất XDCCB, ... sẽ có biên bản riêng*) của Hội Nông dân thành phố Biên Hòa như sau:

#### **I. Phần số liệu.**

##### **1. Số liệu quyết toán:**

###### **a. Thu phí, lệ phí**

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng.
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng.
- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng.

*(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1a đính kèm)*

###### **b. Quyết toán chi ngân sách:**

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 56.643.374 đồng.
- Dự toán được giao trong năm: 762.538.626 đồng.

Trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 845.500.000 đồng.

+ Dự toán điều chỉnh bổ sung trong năm: - 82.961.374 đồng. (Trong đó: giảm dự toán do chuyển kinh phí năm trước chuyển sang là 51.643.374 đồng, điều chỉnh giảm dự toán do giảm 01 biên chế là 91.458.000 đồng, bổ sung kinh phí tổ chức Hội thi “Nhà nông đua tài” là 60.140.000 đồng).

- Kinh phí thực nhận trong năm: 771.718.287 đồng.



- Kinh phí quyết toán: 771.718.287 đồng.
- Kinh phí giảm trong năm: 47.463.713 đồng.
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau: 0 đồng.

Bao gồm:

- + Kinh phí đã nhận: 0 đồng.
- + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 0 đồng;

*(Số liệu chi tiết theo 1c đính kèm)*

## **2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính.**

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng.
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng.
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng.

*(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC).*

## **3. Thuyết minh số liệu quyết toán:**

Do giới hạn về nguồn nhân lực và thời gian xét duyệt quyết toán, Phòng Tài chính – Kế hoạch căn cứ báo cáo quyết toán, hồ sơ, sổ kế toán, chứng từ do Hội Nông dân cung cấp (*Hội Nông dân chịu trách nhiệm về tính pháp lý, tính xác thực của hồ sơ, chứng từ sổ sách kế toán và tài liệu cung cấp cho Phòng Tài chính – Kế hoạch*), không chứng kiến việc kiểm kê vật tư hàng hóa, tài sản, quỹ tiền mặt tại thời điểm 31/12/2022.

Trên cơ sở báo cáo, tài liệu của Hội Nông dân cung cấp và tự chịu trách nhiệm, Phòng Tài chính - Kế hoạch thuyết minh số liệu quyết toán như sau:

Dự toán giao đầu năm 845.500.000 đồng, dự toán điều chỉnh bổ sung trong năm: -82.961.374 đồng. (Trong đó: *giảm dự toán do chuyển kinh phí năm trước chuyển sang là 51.643.374 đồng, điều chỉnh giảm dự toán do giảm 01 biên chế là 91.458.000 đồng, bổ sung kinh phí tổ chức Hội thi “Nhà nông đua tài” là 60.140.000 đồng*), dự toán thực nhận trong năm 771.718.287 đồng.

- Số kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng.
- Kinh phí hủy dự toán: 47.463.713 đồng (Trong đó: *từ nguồn chi lương là 47.449.553 đồng, từ nguồn chi không thường xuyên là 14.160 đồng*).
- Đơn vị đã sử dụng nguồn lương, phụ cấp, các khoản đóng góp còn dư 2.000.000 đồng để chi hoạt động.

## **II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:**



- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng. Trong đó:
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng.
- Trích lập các Quỹ: 0 đồng.
- Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3a ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2017; theo Mẫu biểu 1b ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán từ năm ngân sách 2018).

### III. Nhận xét và kiến nghị:

#### 1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đảm bảo thời gian theo lịch thông báo.
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: đơn vị theo mẫu Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.
- Về chấp hành các quy định của Nhà nước như: Đơn vị hạch toán theo mục lục ngân sách.

#### 2. Kiến nghị:

##### 2.1. Kiến nghị của đơn vị xét duyệt:

- Đề nghị đơn vị thu hồi số tiền 2.000.000 đồng nộp ngân sách thành phố theo quy định trong tháng 6/2023.
- Đề nghị đơn vị phản ánh tất cả các khoản thu, chi (nếu có) vào báo cáo tài chính của đơn vị. Hạch toán chứng từ đúng tiêu mục. Thực hiện nghiêm theo Luật ngân sách.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HCSN.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



**Nguyễn Thị Thanh Thủy**